

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Võ Đình Việt	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 01 tháng 08 năm 2016 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

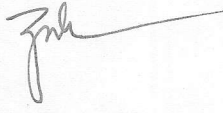
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.587.474.745	274.904.746.801
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.035.291.835	9.659.969.041
111	1. Tiền		8.835.291.835	5.959.969.041
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.200.000.000	3.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.760.754.372	86.643.900.907
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	84.748.991.090	73.249.355.323
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.253.890.210	11.161.774.332
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.438.112.734	3.568.044.656
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.680.239.662)	(1.335.273.404)
140	IV. Hàng tồn kho	8	163.476.103.474	172.909.605.007
141	1. Hàng tồn kho		163.476.103.474	172.909.605.007
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.315.325.064	5.691.271.846
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.315.325.064	5.691.271.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.639.544.788	53.111.451.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.120.000.000	6.120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	6.120.000.000	6.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		35.722.578.897	36.721.210.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	35.722.578.897	36.721.210.835
222	- Nguyên giá		133.501.038.507	131.135.074.871
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.778.459.610)	(94.413.864.036)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.427.085	73.427.085
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.427.085	73.427.085
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.723.538.806	10.196.813.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.510.052.163	9.983.326.971
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		325.227.019.533	328.016.198.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		262.122.448.742	266.495.304.590
310	I. Nợ ngắn hạn		234.780.747.319	236.908.966.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	47.364.800.699	61.953.985.476
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	78.490.071.942	88.863.080.301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	833.450.038	2.085.238.802
314	4. Phải trả người lao động		3.830.421.480	9.393.250.876
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.546.645.702	311.597.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	13.637.412.443	16.737.322.923
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	81.940.882.273	49.884.228.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	5.799.182.642	5.799.182.642
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.337.880.100	1.881.080.100
330	II. Nợ dài hạn		27.341.701.423	29.586.337.787
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	13	10.740.921.552	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	10.740.921.552
337	3. Phải trả dài hạn khác	16	36.372.055	36.372.055
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	10.392.376.127	12.637.012.491
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	17	6.172.031.689	6.172.031.689
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.104.570.791	61.520.893.745
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	63.104.570.791	61.520.893.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.320.346.824	6.736.669.778
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.736.669.778	345.817.607
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.583.677.046	6.390.852.171
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		325.227.019.533	328.016.198.335


Chu Thị Thanh Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc



Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	168.739.018.005	94.471.216.828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.739.018.005	94.471.216.828
11	4. Giá vốn hàng bán	20	160.027.491.756	86.764.744.664
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.711.526.249	7.706.472.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	91.709.608	198.499.500
22	7. Chi phí tài chính	22	3.566.322.304	1.361.980.167
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.566.322.304	1.342.964.955
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.402.062.846	3.753.998.360
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.834.850.707	2.788.993.137
31	11. Thu nhập khác	24	144.760.800	218.000.459
32	12. Chi phí khác	25	15.200	1.056.789.897
40	13. Lợi nhuận khác		144.745.600	(838.789.438)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.979.596.307	1.950.203.699
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	395.919.261	429.044.814
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.583.677.046</u>	<u>1.521.158.885</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	298	286



Chu Thị Thanh Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		163.042.575.831	189.878.647.405
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(163.238.846.062)	(163.064.174.611)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.136.913.276)	(22.959.448.500)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.439.538.808)	(1.205.871.440)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.320.265.321)	(1.540.287.893)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		181.471.111	742.765.646
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.250.924.562)	(7.502.992.395)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(25.162.441.087)</i>	<i>(5.651.361.788)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.365.963.636)	(8.459.524.410)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		91.709.608	198.499.500
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2.274.254.028)</i>	<i>(4.261.024.910)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		108.972.245.909	72.410.494.510
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.160.228.000)	(53.502.700.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>29.812.017.909</i>	<i>18.907.794.510</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.375.322.794	8.995.407.812
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.659.969.041	15.261.119.517
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	12.035.291.835	24.256.527.329

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT)
- Xây dựng nhà các loại.
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Các hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

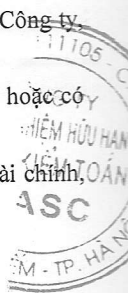
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.041.604.012	1.651.608.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.793.687.823	4.308.360.395
Các khoản tương đương tiền	3.200.000.000	3.700.000.000
	12.035.291.835	9.659.969.041

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền bao gồm 3 khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có tổng giá trị 3.200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4: Công trình cầu Đông Trù - Hà Nội	12.729.135.571	12.729.135.571
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4: Công trình cầu Hoà Phước - Đà Nẵng	1.926.895.228	1.926.895.228
- Ban QLDA chuyên ngành Giao thông Phú Yên – Sở GTVT Phú Yên: Công trình 7 cầu Xuân Phước - Phú Hải	7.572.970.172	8.786.873.400
- Công ty CP đầu tư xây dựng Hải Thạch: Công trình Gói 4A cầu 2 A	8.451.886.113	1.276.044.640
- Phải thu khách hàng khác	54.068.104.006	48.530.406.484
	84.748.991.090	73.249.355.323

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Công trình Giao thông 499	630.000.000	-	145.925.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đức Thành	3.399.741.000	-	10.559.582.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	224.149.210	-	456.267.332	-
	4.253.890.210	-	11.161.774.332	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng cho đội thi công	6.274.459.975	-	1.588.253.340	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 510	30.000.000	-	30.000.000	-
Công ty cổ phần 473	-	-	903.552.446	-
Trung tâm Lữ hành Quốc tế - Công ty CP du lịch Nghệ An	100.000.000	-	-	-
Phải thu khác	233.652.759	-	246.238.870	-
	<u>7.438.112.734</u>	<u>-</u>	<u>3.568.044.656</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
	<u>6.120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.120.000.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
- Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	169.020.000	-	169.020.000	-
- Công trình cầu Bến Rô	1.019.777.000	713.843.900	1.019.777.000	1.019.777.000
- Các khoản khác	585.288.115	69.397.411	477.958.286	1.100.740
	<u>2.463.480.973</u>	<u>783.241.311</u>	<u>2.356.151.144</u>	<u>1.020.877.740</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	11.010.917.554	-
Công cụ, dụng cụ	66.635.656	-	410.817.684	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	163.409.467.818	-	161.487.869.769	-
	163.476.103.474	-	172.909.605.007	-

(*) Trong đó chi tiết các công trình dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình cầu 2A	18.798.090.868	27.682.890.235
Công trình Chung cư Lê Lợi	4.087.321.551	3.557.459.225
Công trình Cầu Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng	188.103.565	138.103.565
Công trình Cầu Dừa - Hà Tĩnh	114.710.228	114.710.228
Gói EX1 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.894.230.593	1.832.455.728
Công trình gói 5 Nhật Tân	185.302.741	92.159.268
Công trình gói 9 Long Thành - Dầu Giây	667.291.099	667.291.099
Gói thầu 11B, Cầu áp Thanh Châu	1.063.163.288	1.063.163.288
Công trình gói 30 cầu Kboong và Kroom	9.692.113.511	5.429.627.233
Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	44.991.840.043	44.042.585.353
Công trình Hạ Long, Vân Đồn	24.379.011.876	7.256.673.568
Công trình Cầu Sông Hốt	38.098.516.201	35.149.768.656
Công trình J2 Bến Nức	1.764.749.219	2.516.915.057
Công trình Cầu Liêm Chính	9.444.140.742	19.781.731.821
Công trình Cầu Nguyệt Viên - Thanh Hóa	810.864.973	810.864.973
Công trình Cầu Pá Mô - Lai Châu	2.369.778.418	2.316.394.246
Công trình Cầu Suối Con	354.011.264	354.011.264
Công trình Cầu Sông Hồng	882.240.125	882.240.125
Công trình Cầu Thới An - Bình Dương	-	291.954.545
Công trình Cầu Thủ Biên	62.623.261	62.623.261
Công trình Cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội	602.834.000	602.834.000
Công trình Cầu Tân Phước	81.148.182	81.148.182
Công trình Xuân Phước - Phú Hải	2.877.382.070	6.760.264.849
	163.409.467.818	161.487.869.769

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư luân chuyển	997.071.080	2.730.673.455
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.903.042.884	6.104.243.720
Chi phí gia công, sửa chữa lớn	609.938.199	1.148.409.796
	9.510.052.163	9.983.326.971

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nguyễn Hữu Hạnh	4.072.727.169	4.072.727.169	7.061.917.791	7.061.917.791
Nguyễn Thị Huệ	26.306.822.335	26.306.822.335	29.581.502.055	29.581.502.055
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	6.814.328.895	6.814.328.895	11.343.160.779	11.343.160.779
Phải trả các đối tượng khác	10.170.922.300	10.170.922.300	13.967.404.851	13.967.404.851
	47.364.800.699	47.364.800.699	61.953.985.476	61.953.985.476

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty CP BOT Biên Cương: Công trình Hạ Long - Vân Đồn	40.433.265.638	-
- Tổng CT Xây dựng Công trình Giao thông 4: Công trình cầu Sông Hốt - Gói thầu XL-04	30.025.532.863	-
- Các đối tượng khác	8.031.273.441	88.863.080.301
	78.490.071.942	88.863.080.301

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	383.915.721	257.132.225
- Phí bảo lãnh ngân hàng	1.162.729.981	54.465.458
	1.546.645.702	311.597.683

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	254.287.324	249.111.068
- Bảo hiểm xã hội	348.720.543	364.218.098
- Đặt cọc, bảo lãnh thiết bị	356.500.000	344.263.887
- Phải trả tiền thi công cho các đội	11.847.720.874	14.916.310.055
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	830.183.702	863.419.815
	13.637.412.443	16.737.322.923
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.799.182.642	5.799.182.642
	5.799.182.642	5.799.182.642
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.172.031.689	6.172.031.689
	6.172.031.689	6.172.031.689
	11.971.214.331	11.971.214.331

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**
(Chi tiết tại phụ lục số 04)

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**
(Chi tiết tại phụ lục số 04)

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	53.129.200.000	53.129.200.000

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	151.117.189.622	93.020.504.013
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.515.169.424	-
Doanh thu kinh doanh khác	7.106.658.959	1.450.712.815
	168.739.018.005	94.471.216.828

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	144.598.109.557	85.314.031.849
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.987.715.968	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	5.441.666.231	1.450.712.815
	160.027.491.756	86.764.744.664

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	91.709.608	198.499.500
	91.709.608	198.499.500

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.566.322.304	1.342.964.955
Chi phí tài chính khác	-	19.015.212
	3.566.322.304	1.361.980.167

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.247.000	159.387.221
Chi phí nhân công	2.345.665.840	2.779.306.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.199.994	48.199.994
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	344.966.258	-
Thuế, phí, lệ phí	127.105.226	273.083.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.165.471	363.039.740
Chi phí khác bằng tiền	47.713.057	130.980.705
	3.402.062.846	3.753.998.360

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ công nợ không phải trả	136.860.000	-
Thu nhập khác	7.900.800	218.000.459
	144.760.800	218.000.459

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.002.408.993
Chi phí khác	15.200	54.380.904
	15.200	1.056.789.897

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.452.142.851	1.950.203.699
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.452.142.851	1.950.203.699
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	290.428.570	429.044.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.119.578.551	1.396.243.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.219.578.551)	(1.540.287.893)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	190.428.570	285.000.736
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ HĐKD bất động sản	527.453.456	-
Thu nhập tính thuế TNDN	527.453.456	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	105.490.691	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(100.686.770)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	4.803.921	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	395.919.261	429.044.814
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	195.232.491	285.000.736

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.583.677.046	1.521.158.885
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.583.677.046	1.521.158.885
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	298	286

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.077.761.721	71.591.007.254
Chi phí nhân công	13.783.139.734	13.903.323.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.364.595.574	4.128.215.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.467.927.487	74.045.405.109
Chi phí khác bằng tiền	1.657.728.135	2.414.513.471
	165.351.152.651	166.082.464.625

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2016	01/01/2016
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.035.291.835	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.307.103.824	(1.680.239.662)	(1.335.273.404)
	110.342.395.659	(1.680.239.662)	(1.335.273.404)

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		92.333.258.400	62.521.240.491
Phải trả người bán, phải trả khác		61.038.585.197	78.727.680.454
Chi phí phải trả		1.546.645.702	311.597.683
		154.918.489.299	141.560.518.628

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.035.291.835	-	-	12.035.291.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.506.864.162	6.120.000.000	-	96.626.864.162
	<u>102.542.155.997</u>	<u>6.120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>108.662.155.997</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.659.969.041	-	-	9.659.969.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.482.126.575	6.120.000.000	-	81.602.126.575
	<u>85.142.095.616</u>	<u>6.120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>91.262.095.616</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	81.940.882.273	10.392.376.127	-	92.333.258.400
Phải trả người bán, phải trả khác	61.002.213.142	36.372.055	-	61.038.585.197
Chi phí phải trả	1.546.645.702	-	-	1.546.645.702
	144.489.741.117	10.428.748.182	-	154.918.489.299
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	49.884.228.000	12.637.012.491	-	62.521.240.491
Phải trả người bán, phải trả khác	78.691.308.399	36.372.055	-	78.727.680.454
Chi phí phải trả	311.597.683	-	-	311.597.683
	128.887.134.082	12.673.384.546	-	141.560.518.628

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác: Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	2.207.727.273	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	108.972.245.909	72.410.494.510
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	79.160.228.000	53.502.700.000

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	961.002.000	1.056.841.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Chu Thị Thanh Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.403.133.574	81.236.364.377	22.859.134.537	1.021.107.724	22.615.334.659	131.135.074.871
- Mua trong kỳ	-	310.000.000	2.055.963.636	-	-	2.365.963.636
Số dư cuối kỳ	3.403.133.574	81.546.364.377	24.915.098.173	1.021.107.724	22.615.334.659	133.501.038.507
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.105.618.014	55.661.350.286	14.833.085.090	753.788.341	22.060.022.305	94.413.864.036
- Khấu hao trong kỳ	66.156.312	1.839.796.009	855.130.905	48.199.994	555.312.354	3.364.595.574
Số dư cuối kỳ	1.171.774.326	57.501.146.295	15.688.215.995	801.988.335	22.615.334.659	97.778.459.610
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.297.515.560	25.575.014.091	8.026.049.447	267.319.383	555.312.354	36.721.210.835
Tại ngày cuối kỳ	2.231.359.248	24.045.218.082	9.226.882.178	219.119.389	-	35.722.578.897

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.914.056.982 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.388.444.755 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	49.884.228.000	49.884.228.000	107.423.155.000	77.574.228.000	81.940.882.273	81.940.882.273
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	49.884.228.000	49.884.228.000	107.423.155.000	77.574.228.000	79.733.155.000	79.733.155.000
	-	-	-	-	2.207.727.273	2.207.727.273
	49.884.228.000	49.884.228.000	107.423.155.000	77.574.228.000	81.940.882.273	81.940.882.273
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	12.637.012.491	12.637.012.491	1.549.090.909	1.586.000.000	12.600.103.400	12.600.103.400
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	12.637.012.491	12.637.012.491	1.549.090.909	1.586.000.000	12.600.103.400	12.600.103.400
	12.637.012.491	12.637.012.491			10.392.376.127	10.392.376.127

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Thả nổi	Tài sản	79.733.155.000	49.884.228.000
				79.733.155.000	49.884.228.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	10,7%	Tín chấp	12.600.103.400	12.637.012.491
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				12.600.103.400	12.637.012.491
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.207.727.273	-
				10.392.376.127	12.637.012.491

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.119.578.551	395.919.261	1.320.265.321	195.232.491
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.791.982	17.791.982	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	112.672.296	90.115.000	22.557.296
Các loại thuế khác	965.660.251	3.000.000	353.000.000	615.660.251
	2.085.238.802	529.383.539	1.781.172.303	833.450.038

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	53.129.200.000	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
Lãi trong kỳ trước	-		1.521.158.885	1.521.158.885
Phân phối lợi nhuận	-	890.283.537	(2.016.371.902)	(1.126.088.365)
Số dư cuối kỳ trước	53.129.200.000	1.655.023.967	8.286.462.705	63.070.686.672
Số dư đầu kỳ này	53.129.200.000	1.655.023.967	6.736.669.778	61.520.893.745
Lãi trong kỳ này	-	-	1.583.677.046	1.583.677.046
Số dư cuối kỳ này	53.129.200.000	1.655.023.967	8.320.346.824	63.104.570.791

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND	Tỷ lệ (%)
- Ông Nguyễn Anh Hưng	20.678.130.000	38,92%	20.678.130.000	38,92%
- Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	6.798.400.000	12,80%	6.798.400.000	12,80%
- Ông Nam Văn Trung	5.000.760.000	9,41%	5.000.760.000	9,41%
- Các cổ đông khác	20.651.910.000	38,87%	20.651.910.000	38,87%
	53.129.200.000	100%	53.129.200.000	100%